

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 58 /TTr-STTTT ngày 04 tháng 12 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh Ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Công báo; TT Tin học;
- Các PVP;
- Lưu: VT, K9. *ph*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Thanh Thắng**

**QUY ĐỊNH**

**Về tiêu chí đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **3736** /QĐ-UBND ngày **09** tháng **12** năm **2013** của UBND tỉnh Bình Định)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước (CQNN) trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (không tính các đơn vị trực thuộc); UBND các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả các cơ quan chuyên môn trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã và thành phố).

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Chỉ số chính quyền điện tử đo mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các CQNN tỉnh Bình Định (gọi tắt là EGI) là các hạng mục nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT tại một cơ quan, đơn vị liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, nhân lực, tình hình ứng dụng CNTT, chính sách và môi trường tổ chức, sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan và đơn vị, khả năng cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp.

**Điều 4. Mục đích của việc đánh giá**

EGI được đánh giá và công bố hàng năm, giúp UBND tỉnh có thể hoạch định các chính sách phát triển CNTT đồng bộ hơn, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các ngành kinh tế - xã hội.

## **Chương II**

### **CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Các mẫu phiếu đánh giá:**

EGI được thực hiện gồm 03 Phiếu đánh giá tương ứng với 02 đối tượng:

1. Mẫu phiếu đánh giá tình hình ứng dụng CNTT tại **Phụ lục I** dành cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (có 20 đơn vị gồm các sở, ban, ngành và tương đương).

2. Mẫu phiếu đánh giá tình hình ứng dụng CNTT tại **Phụ lục II** dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố (có 11 đơn vị).

3. Mẫu phiếu đánh giá Trang/Cổng thông tin điện tử tại **Phụ lục III** dành cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

#### **Điều 6. Các yêu cầu khi báo cáo, đánh giá**

Đánh giá EGI phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thông tin và các chỉ tiêu thống kê của tỉnh.

2. Tính khả thi: Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của số liệu phải được báo cáo đúng thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của đơn vị báo cáo. Số liệu báo cáo đảm bảo khai thác từ cơ sở dữ liệu và các văn bản của đơn vị.

3. Chế độ báo cáo không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo khác. Số liệu báo cáo hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý theo dõi của đơn vị báo cáo.

4. Thời hạn báo cáo: Được thực hiện vào tháng 10 trong năm. Các đơn vị gửi báo cáo hiện trạng tình hình ứng dụng CNTT của đơn vị mình theo mẫu tại phụ lục kèm theo quy định này về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 1 tháng 11 của năm.

5. Phương thức báo cáo: Báo cáo sẽ được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ của Sở Thông tin và Truyền thông.

6. Báo cáo điện tử thực hiện bằng cách gửi thư điện tử kèm tệp dữ liệu báo cáo chính thức. Đơn vị báo cáo phải sử dụng hộp thư công vụ (@.....binhdinh.gov.vn) của đơn vị mình để gửi báo cáo, không được sử dụng các hộp thư đăng ký miễn phí trên mạng để gửi báo cáo.

#### **Điều 7. Các chỉ tiêu đánh giá**

1. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật CNTT:

- Tỷ lệ máy tính/CBCC;
- Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN;
- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng;
- Hệ thống các trang thiết bị mạng;
- Kết nối với các đơn vị trực thuộc, các địa phương;
- Sử dụng hình thức băng thông rộng;
- Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng;
- Tổng mức đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT.

**2. Chỉ tiêu hạ tầng nhân lực CNTT:**

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ chuyên môn;
- Tỷ lệ CBCC có trình độ tin học;
- Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc;
- Tỷ lệ CBCC đào tạo kỹ năng ứng dụng CNTT;
- Mức chi phí cho đào tạo CNTT trong năm.

**3. Chỉ tiêu ứng dụng CNTT:**

- Kết quả triển khai hệ thống văn phòng điện tử;
- Kết quả ứng dụng CNTT trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa;
- Kết quả sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh;
- Triển khai các ứng dụng chuyên ngành;
- Kết quả trao đổi văn bản điện tử trong hoạt động của các CQNN;
- Triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tại cấp huyện;
- Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT.

**4. Chỉ tiêu về công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:**

- Biện pháp kỹ thuật thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- Văn bản chỉ đạo công tác bảo đảm an ninh thông tin.

**5. Chỉ tiêu về cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT:**

- Công tác chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT;
- Cơ chế, chính sách cụ thể nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT;
- Công tác ứng dụng CNTT với cải cách hành chính tại cơ quan.

### **Điều 8. Thang điểm và phương thức xếp hạng:**

1. Thang điểm đánh giá tình hình ứng dụng CNTT dành cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được tính theo **Phụ lục IV**. Trong đó, điểm tối đa cho tất cả các chỉ tiêu là 700 điểm.

2. Thang điểm đánh giá tình hình ứng dụng CNTT của UBND các huyện, thị xã, thành phố được tính theo **Phụ lục V**. Trong đó, điểm tối đa cho các chỉ tiêu là 780 điểm.

3. Thang điểm đánh giá xếp hạng Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước được tính như sau:

Về khả năng cung cấp thông tin, nếu “Đầy đủ” tính 02 điểm; “chưa đầy đủ” tính 01 điểm; “chưa có” tính 0 điểm; về dịch vụ công trực tuyến, tiêu chí 1, 2, 3 được tính 01 điểm; tiêu chí 4, 5 được tính 02 điểm; về công tác tổ chức quản trị trang thông tin điện tử, mỗi tiêu chí được tính 01 điểm.

4. Xếp hạng tình hình ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước được xếp thứ tự từ cao xuống thấp theo từng chỉ tiêu thành phần và tổng thể. Xếp hạng Trang/Cổng thông tin điện tử xếp theo thang điểm và phân loại thành 04 mức (yếu kém, trung bình, khá, tốt).

## **Chương III**

### **ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ XẾP HẠNG**

#### **Điều 9. Thu thập, xử lý số liệu và báo cáo đánh giá chỉ số EGI.**

1. Đầu tháng 10 trong năm, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh công bố bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số, thông báo và hướng dẫn các đơn vị báo cáo số liệu tính đến ngày 31/10.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá xếp hạng; báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30/11.

3. Trên cơ sở các kết quả báo cáo, Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh tổ chức đánh giá, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá xếp hạng trước ngày 15/12 trong năm.

#### **Điều 10. Công bố EGI.**

Sở Thông tin và Truyền thông công bố xếp hạng đánh giá chỉ số EGI trong Chương trình tổng kết thực hiện công tác cuối năm của tỉnh.

## Chương IV

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Thủ trưởng các đơn vị được quy định tại Điều 2 có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo mẫu quy định và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 1 tháng 11 hàng năm.

2. Kinh phí để thực hiện việc đánh giá EGI trong cơ quan nhà nước hàng năm được đưa vào dự toán kinh phí Chương trình ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh hàng năm.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Thanh Thắng

## Phụ lục I

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

#### Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh Bình Định năm ...

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 09/12/2013  
của UBND tỉnh Bình Định)

(Số liệu thu thập tính đến ngày 15/10/....)

#### THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại, Fax: .....
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: .....
5. Email chính thức của cơ quan: .....
6. Tổng số các đơn vị trực thuộc :.....
7. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) của cơ quan (không tính các đơn vị trực thuộc): .....
8. Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan:.....

#### I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số CBCC của cơ quan (không tính các đơn vị trực thuộc) được trang bị máy tính :.....

Trong đó: Số máy tính được trang bị trước năm 2010: .....

Số máy tính được trang bị sau năm 2010: .....

2. Tổng số máy chủ (Server): .....

Trong đó: Số máy chủ được trang bị trước năm 2010:.....

Số máy chủ được trang bị sau năm 2010:.....

3. Tổng số máy quét (scan) :.....

Trong đó: Số máy quét được trang bị trước năm 2010:.....

Số máy quét được trang bị sau năm 2010:.....

4. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL):...:.....

5. Cơ quan đang sử dụng các loại thuê bao băng rộng nào sau đây:

☐ Mạng truyền số liệu chuyên dùng; tốc độ:.....Mbps

☐ Leased line; tốc độ:.....

☐ FTTH; tốc độ:.....

☐ xDSL (ADSL và SDSL); tốc độ:.....

☐ Băng rộng khác; tốc độ:.....

6. Cơ quan có mạng cục bộ (LAN) hay không? ☐ Có ☐ Không



Nếu có:

- Mạng LAN có kết nối tất cả phòng ban trong cơ quan không:

☐ Có ☐ Không

- Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN:.....

7. Cơ quan có mạng diện rộng (WAN) kết nối các đơn vị trực thuộc:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng công nghệ gì? (Mạng TSLCD; VPN;...)

.....

8. Cơ quan có kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) của các cơ quan Đảng và Nhà nước: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng dịch vụ gì trên đường truyền mạng TSLCD:

.....

9. Trang thiết bị mạng:

| TT | Tên thiết bị                                     | Số lượng | Năm sử dụng | Tình trạng hoạt động |
|----|--------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|
| 1. | Switch                                           |          |             |                      |
| 2. | Firewall                                         |          |             |                      |
| 3. | Hub                                              |          |             |                      |
| 4. | Modem                                            |          |             |                      |
| 5. | Router                                           |          |             |                      |
| 6. | UPS                                              |          |             |                      |
| 7. | Tủ Rack                                          |          |             |                      |
| 8. | Thiết bị chống sét                               |          |             |                      |
| 9. | Thiết bị khác<br>(ghi rõ tên thiết bị):<br>..... |          |             |                      |

10. Tổng chi phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm.... (tại thời điểm đánh giá).

*Ghi chú:* Tổng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật là tổng chi phí (đã thực hiện) cho mua sắm, lắp đặt, cài đặt thiết bị (máy tính, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, thiết bị an ninh mạng v.v) trong năm 2013 của cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Đơn vị tính là: VND

## II. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

1. Cán bộ chuyên trách về CNTT:

*Ghi chú:* Cán bộ chuyên trách CNTT là cán bộ được phân công quản lý trực tiếp các công việc liên quan đến vận hành hệ thống CNTT-TT của cơ quan, có trình độ tin học, được hưởng hệ số phụ cấp quản trị mạng 0,3/tháng theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011.

a. Số cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan:.....



b. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: .....

Thạc sỹ: .....

Đại học: .....

Cao đẳng: .....

Trung cấp: .....

Khác: .....

c. Tổng số cán bộ chuyên trách có chứng chỉ chuyên môn về CNTT: .....

Tên chứng chỉ: .....

Số cán bộ có chứng chỉ: .....

d. Số đơn vị trực thuộc cơ quan có cán bộ chuyên trách về CNTT: .....

2. Số CBCC có trình độ tin học (trừ cán bộ chuyên trách về CNTT):

a. Trên đại học: .....

b. Đại học: .....

c. Cao đẳng: .....

d. Trung cấp: .....

e. Bằng cấp, chứng chỉ khác: .....

3. Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%):.....

4. Số lượng CBCC được đào tạo nâng cao trình độ tin học trong năm 2013:.....

Nội dung đào tạo:.....

5. Tổng chi ngân sách của cơ quan cho đào tạo CNTT trong năm: ....(tại thời điểm đánh giá)

### III. ỨNG DỤNG CNTT

1. Triển khai Hệ thống văn phòng điện tử (phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng): ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- ☐ Triển khai đồng bộ các phòng, ban chuyên môn trong cơ quan
- ☐ Triển khai một số phòng, ban gồm:.....
- Số lượng đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....
- Số lượng đơn vị thường xuyên sử dụng: .....
- Liệt kê các tác vụ được sử dụng thường xuyên trên ứng dụng:
  - ☐ Quản lý văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan
  - ☐ Tạo hồ sơ công việc
  - ☐ Tạo văn bản dự thảo trình cấp trên phê duyệt
  - ☐ Các tác vụ nhắc nhở, giao việc, ra thông báo
  - ☐ Tác vụ khác (nêu rõ): .....

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa (Hệ thống một cửa điện tử): ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- Số phòng, ban chuyên môn trực thuộc triển khai:.....
- ☐ Chỉ triển khai tại bộ phận một cửa

- Số thủ tục hành chính cho phép tiếp nhận trực tuyến qua Hệ thống một cửa điện tử trong năm:.....

- Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC tiếp nhận trong năm:.....

- Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến qua Hệ thống một cửa điện tử trong năm:.....

- Cho phép tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua trang thông tin điện tử của cơ quan: ☐ Có ☐ Không

3. Hệ thống thư điện tử công vụ tại cơ quan (....@....binhdinh.gov.vn):

a. Triển khai tất cả các phòng chuyên môn thuộc cơ quan: ☐ Có ☐ Không

b. Số lượng đơn vị trực thuộc đã được triển khai: .....

c. Số lượng CBCC tại cơ quan được cấp hộp thư điện tử công vụ:.....

d. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày) (%): .....

e. Những loại văn bản thường được trao đổi qua thư điện tử: .....

.....

4. Các ứng dụng chuyên ngành khác:

| TT | Ứng dụng                             | Tên phần mềm | Nhà cung cấp | SL đơn vị trực thuộc đã triển khai | Tính năng chính của phần mềm |
|----|--------------------------------------|--------------|--------------|------------------------------------|------------------------------|
| 1  | Quản lý nhân sự                      |              |              |                                    |                              |
| 2  | Quản lý tài sản                      |              |              |                                    |                              |
| 3  | Quản lý kế toán - tài chính          |              |              |                                    |                              |
| 4  | Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo |              |              |                                    |                              |
| 5  | Các ứng dụng khác:<br>.....<br>..... |              |              |                                    |                              |

5. Trao đổi văn bản điện tử:

a. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc (%):.....

b. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài (%):.....

c. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc(%):.....

d. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến với cơ quan bên ngoài (%): .....

6. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm:.... (tại thời điểm đánh giá)

*Ghi chú:* Bao gồm các chi phí dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối Internet, phí thuê bao Internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v.v.; ngân sách sử dụng từ các nguồn của cơ quan.

#### IV. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

1. Các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:

a. Tổng số máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus:...

Trong đó:

- Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền:...
- Tên phần mềm:.....

b. Các giải pháp an ninh mạng:

| TT | Giải pháp                                             | Có (Nêu tên) | Không |
|----|-------------------------------------------------------|--------------|-------|
| 1  | Tường lửa                                             |              |       |
| 2  | Lọc thư rác                                           |              |       |
| 3  | Hệ thống phát hiện và phòng chống truy nhập trái phép |              |       |
| 4  | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)                 |              |       |
| .. |                                                       |              |       |

*Ghi chú:* Một cơ quan được coi là có hệ thống an ninh mạng nếu mạng LAN của cơ quan đó có lắp đặt thiết bị an ninh mạng chung (không tính các thiết bị, phần mềm dùng riêng cho từng máy).

c. Các giải pháp an toàn dữ liệu:

| TT | Giải pháp                             | Có (Nêu tên) | Không |
|----|---------------------------------------|--------------|-------|
| 1  | Băng từ                               |              |       |
| 2  | Tủ đĩa                                |              |       |
| 3  | SAN                                   |              |       |
| 4  | NAS                                   |              |       |
| 5  | DAS                                   |              |       |
| 6  | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) |              |       |
| .. |                                       |              |       |

*Ghi chú:* Một cơ quan được coi là có hệ thống an toàn dữ liệu nếu mạng LAN của cơ quan đó có lắp đặt thiết bị an toàn dữ liệu mạng như SAN, NAS, DAS v.v (không tính các thiết bị dùng riêng cho từng máy).

2. Có ban hành quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động nội bộ của cơ quan theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND tỉnh?  
☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan: .....

## **V. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

2. Có xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan trong năm 2013? ☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

3. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

a. Hỗ trợ cho cán bộ làm công tác Quản trị mạng với hệ số phụ cấp (theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011): ☐ Có ☐ Không

b. Các văn bản quy định về việc đảm bảo hoạt động cho trang thông tin điện tử gồm: cung cấp thông tin, biên tập nội dung, nhuận bút cho người cung cấp thông tin:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

c. Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

d. Cho biết các số văn bản và các liên kết (link) đăng tải văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan:

4. Có sự gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính:

a. ☐ Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm ứng dụng CNTT.

b. ☐ Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT.

Xin vui lòng cho biết:

1. Họ và tên người điền phiếu: .....

2. Bộ phận công tác: .....

3. Chức vụ: .....

4. Điện thoại cố định: ..... Di động: .....

5. E-mail: .....

**Người cung cấp thông tin**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Bình Định, ngày ..... tháng .... năm ....

**Lãnh đạo**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục II**  
**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**  
**Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin**  
**của các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Bình Định năm 2013**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 09/12/ 2013*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*  
(Số liệu thu thập tính đến ngày 15/10/.....)

**THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên huyện, thị xã, thành phố:.....
  2. Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của UBND huyện, thị xã, thành phố:  
.....
  3. Email chính thức: .....
  4. Tổng số các phòng, ban chuyên môn trực thuộc:.....
  5. Tổng số UBND các xã, phường, thị trấn:.....
  6. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) của huyện, thị xã, thành phố (gồm UBND huyện, các phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn và tương đương):  
.....
- Trong đó:
- Tổng số CBCC của UBND huyện, các phòng, ban chuyên môn trực thuộc:.....
  - Tổng số CBCC của UBND các xã, phường, thị trấn :.....
7. Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện:.....

**I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT**

1. Tổng số CBCC được trang bị máy tính làm việc:.....
- Trong đó:
- Tổng số máy tính tại các phòng, ban chuyên môn trực thuộc:.....  
(trong đó, máy tính trang bị trước năm 2010 :.....; sau năm 2010 :.....)
  - Tổng số máy tính tại UBND các xã, phường, thị trấn:.....
2. Tổng số máy chủ tại UBND huyện, thị xã, thành phố:.....
- Trong đó: - Số máy chủ được trang bị trước năm 2010:.....
- Số máy chủ được trang bị sau năm 2010: .....
3. Tổng số máy quét (scan) :.....
- Trong đó: Số máy quét được trang bị trước năm 2010: .....
- Số máy quét được trang bị sau năm 2010: .....
4. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL):.....
- Trong đó:
- Tổng số máy tính được kết nối tại các phòng, ban chuyên môn trực thuộc:  
.....

- Tổng số máy tính được kết nối tại UBND các xã, phường, thị trấn:.....

5. Tại UBND huyện, thị xã, thành phố sử dụng loại thuê bao băng thông rộng nào sau đây:

☐ Mạng truyền số liệu chuyên dùng; tốc độ:.....Mbps

☐ Leased line; tốc độ:.....

☐ FTTH; tốc độ:.....

☐ xDSL (ADSL và SDSL); tốc độ:.....

☐ Băng rộng khác; tốc độ:.....

6. Trụ sở UBND huyện, thị xã, thành phố có mạng cục bộ (LAN) hay không?

☐ Có

☐ Không

Nếu có:

- Mạng LAN có kết nối tất cả phòng ban trong khuôn viên trụ sở UBND huyện không? ☐ Có ☐ Không

- Mạng LAN có kết nối với các phòng ban chuyên môn nằm ngoài khuôn viên trụ sở UBND huyện không? ☐ Có ☐ Không

- Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN: .....

7. Mạng diện rộng (WAN) kết nối các phòng, ban, đơn vị trực thuộc bên ngoài trụ sở UBND: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng công nghệ gì? (Mạng TSLCD; VPN;...)

.....

8. Cơ quan có kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước: ☐ Có ☐ Không

Nếu có, sử dụng dịch vụ gì trên đường truyền mạng TSLCD:

.....

9. Trang thiết bị mạng tại trụ sở UBND huyện:

| TT | Tên thiết bị                                     | Số lượng | Năm sử dụng | Tình trạng hoạt động |
|----|--------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------|
| 1. | Switch                                           |          |             |                      |
| 2. | Firewall                                         |          |             |                      |
| 3. | Hub                                              |          |             |                      |
| 4. | Modem                                            |          |             |                      |
| 5. | Router                                           |          |             |                      |
| 6. | UPS                                              |          |             |                      |
| 7. | Tủ Rack                                          |          |             |                      |
| 8. | Thiết bị chống sét                               |          |             |                      |
| 9. | Thiết bị khác<br>(ghi rõ tên thiết bị):<br>..... |          |             |                      |



10. Tổng chi phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm: ... (tại thời điểm đánh giá)

*Ghi chú: Tổng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật là tổng chi phí (đã thực hiện) cho mua sắm, lắp đặt, cài đặt thiết bị (máy tính, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, thiết bị an ninh mạng v.v) trong năm 2013 của cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Đơn vị tính là: VND*

## II. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

### 1. Cán bộ chuyên trách về CNTT:

*Ghi chú: Cán bộ chuyên trách CNTT là cán bộ được phân công quản lý trực tiếp các công việc liên quan đến vận hành hệ thống CNTT-TT của cơ quan, có trình độ tin học, được hưởng hệ số phụ cấp quản trị mạng 0,3/tháng theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011.*

a. Số cán bộ chuyên trách về CNTT tại UBND huyện, thị xã, thành phố: .....

b. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: .....

Thạc sỹ: .....

Đại học: .....

Cao đẳng: .....

Trung cấp: .....

Khác: .....

c. Tổng số cán bộ chuyên trách có chứng chỉ chuyên môn về CNTT:.....

Tên chứng chỉ: .....

Số cán bộ có chứng chỉ: .....

d. Số đơn vị cấp xã, phường, thị trấn có cán bộ chuyên trách về CNTT: .....

### 2. Tổng số CBCC có trình độ tin học (trừ cán bộ chuyên trách CNTT):

a. Trên đại học: .....

b. Đại học: .....

c. Cao đẳng: .....

d. Trung cấp: .....

e. Bằng cấp, chứng chỉ khác có liên quan: .....

### 3. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc:

a. Tại các phòng, ban chuyên môn trực thuộc (%):.....

b. Tại UBND các xã, phường, thị trấn (%):.....

4. Số lượng CBCC được đào tạo nâng cao trình độ tin học trong năm: .... (tại thời điểm đánh giá) trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:.....

b. Số lớp tổ chức:.....

c. Số CBCC tại các phòng, ban chuyên môn trực thuộc được đào tạo:.....

d. Số CBCC tại UBND các xã, phường, thị trấn được đào tạo:.....

e. Nội dung đào tạo:.....

5. Tổng chi ngân sách địa phương cho đào tạo CNTT trong năm: ... (tại thời điểm đánh giá)

### III. ỨNG DỤNG CNTT

1. Triển khai Hệ thống văn phòng điện tử (phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng): ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- ☐ Triển khai đồng bộ cho các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
- ☐ Chỉ triển khai đồng bộ cho tất cả các phòng, ban chuyên môn trực thuộc.
- ☐ Chỉ triển khai một số phòng, ban chuyên môn.
- Tổng số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã triển khai sử dụng:.....

Trong đó:

- Số phòng, ban chuyên môn trực thuộc:.....
- Số UBND các xã, phường, thị trấn:.....
- Liệt kê các tác vụ được sử dụng thường xuyên trên ứng dụng:
  - ☐ Quản lý văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan
  - ☐ Tạo hồ sơ công việc
  - ☐ Tạo văn bản dự thảo trình cấp trên phê duyệt
  - ☐ Các tác vụ nhắc nhở, giao việc, ra thông báo
  - ☐ Tác vụ khác (nêu rõ): .....

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa (Hệ thống một cửa điện tử): ☐ Có ☐ Không

Nếu có:

- Số phòng, ban chuyên môn trực thuộc triển khai:.....
- Số UBND các xã, phường, thị trấn triển khai:.....
- ☐ Chỉ triển khai tại bộ phận một cửa
- Số thủ tục hành chính cho phép tiếp nhận trực tuyến qua Hệ thống một cửa điện tử trong năm:.....
- Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua bộ phận một cửa theo hình thức truyền thống trong năm: .....
- Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến qua Hệ thống một cửa điện tử trong năm: .....
- Cho phép tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ qua trang thông tin điện tử của địa phương: ☐ Có ☐ Không

3. Hệ thống thư điện tử công vụ tại địa phương (....@....binhdinh.gov.vn):

a. Số phòng, ban chuyên môn trực thuộc được triển khai sử dụng:.....

b. Số UBND các xã, phường, thị trấn triển khai:.....

c. Số lượng CBCC của huyện, thị xã, thành phố được cấp hộp thư điện tử công vụ:

.....

d. Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày) (%): .....

e. Những loại văn bản thường được trao đổi qua thư điện tử: .....  
 .....

**4. Các ứng dụng chuyên ngành khác:**

| TT | Ứng dụng                             | Tên phần mềm | Nhà cung cấp | SL đơn vị trực thuộc đã triển khai | Tính năng chính của phần mềm |
|----|--------------------------------------|--------------|--------------|------------------------------------|------------------------------|
| 1  | Quản lý nhân sự                      |              |              |                                    |                              |
| 2  | Quản lý tài sản                      |              |              |                                    |                              |
| 3  | Quản lý kế toán - tài chính          |              |              |                                    |                              |
| 4  | Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo |              |              |                                    |                              |
| 5  | Các ứng dụng khác:<br>.....<br>..... |              |              |                                    |                              |

**5. Trao đổi văn bản điện tử:**

a. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ UBND huyện (%): .....

b. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ các phòng, ban chuyên môn, UBND xã, phường, thị trấn (%):.....

c. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến giữa UBND huyện với các cơ quan bên ngoài (%):.....

d. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan (%): .....

e. Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến với cơ quan bên ngoài (%): .....

**6. Hệ thống truyền hình trực tuyến:**

a. Số cuộc họp qua hệ thống truyền hình trực tuyến giữa UBND huyện và UBND tỉnh trong năm:.....

b. Số cuộc họp qua hệ thống truyền hình trực tuyến giữa UBND huyện và các cơ quan khác trong năm:.....

c. Sử dụng vào các mục đích khác (nêu rõ):.....

**7. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm :....(tại thời điểm đánh giá)**

Ghi chú: Bao gồm các chi phí dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối Internet, phí thuê bao Internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v.v.; ngân sách sử dụng từ các nguồn của cơ quan.

#### IV. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

##### 1. Các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:

##### a. Tổng số máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus:...

Trong đó:

- Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền:.....

- Tên phần mềm:.....

##### b. Các giải pháp an ninh mạng:

| TT | Giải pháp                                             | Có (Nêu tên) | Không |
|----|-------------------------------------------------------|--------------|-------|
| 1  | Tường lửa                                             |              |       |
| 2  | Lọc thư rác                                           |              |       |
| 3  | Hệ thống phát hiện và phòng chống truy nhập trái phép |              |       |
| 4  | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)                 |              |       |
| .. |                                                       |              |       |

Ghi chú: Một cơ quan được coi là có hệ thống an ninh mạng nếu mạng LAN của cơ quan đó có lắp đặt thiết bị an ninh mạng chung (không tính các thiết bị, phần mềm dùng riêng cho từng máy).

##### c. Các giải pháp an toàn dữ liệu:

| TT | Giải pháp                             | Có (Nêu tên) | Không |
|----|---------------------------------------|--------------|-------|
| 1  | Băng từ                               |              |       |
| 2  | Tủ đĩa                                |              |       |
| 3  | SAN                                   |              |       |
| 4  | NAS                                   |              |       |
| 5  | DAS                                   |              |       |
| 6  | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) |              |       |
| .. |                                       |              |       |

Ghi chú: Một cơ quan được coi là có hệ thống an toàn dữ liệu nếu mạng LAN của cơ quan đó có lắp đặt thiết bị an toàn dữ liệu mạng như SAN, NAS, DAS v.v (không tính các thiết bị dùng riêng cho từng máy).

2. Có ban hành quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động nội bộ của cơ quan theo Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND tỉnh?

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan: .....

.....

## V. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH THỨC ĐẨY ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố: ☐ Có ☐ Không

2. Có xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của địa phương trong năm 2013? ☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

.....

3. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

a. Hỗ trợ cho cán bộ làm công tác Quản trị mạng với hệ số phụ cấp (theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 15/7/2011): ☐ Có ☐ Không

b. Các văn bản quy định về việc đảm bảo hoạt động cho trang thông tin điện tử gồm: cung cấp thông tin, biên tập nội dung, nhuận bút cho người cung cấp thông tin:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của địa phương:.....

.....

c. Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của địa phương:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, ghi rõ số văn bản và liên kết (link) đăng tải văn bản trên trang thông tin điện tử của cơ quan:.....

.....

d. Cho biết các số văn bản và các liên kết (link) đăng tải văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan:

.....

.....

4. Có sự gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính:

a. ☐ Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm ứng dụng CNTT.

b. ☐ Thủ tục hành chính được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO để ứng dụng CNTT.

Xin vui lòng cho biết:

1. Họ và tên người điền phiếu: .....

2. Bộ phận công tác: .....

3. Chức vụ: .....

4. Điện thoại cố định: ..... Di động:.....

5. E-mail: .....

Bình Định, ngày ..... tháng .... năm ....

**Người cung cấp thông tin**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Lãnh đạo**

(Ký tên, đóng dấu)

### Phụ lục III

#### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

**Trang/Cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2013**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định)*

#### THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ quan: .....
- Địa chỉ Trang thông tin điện tử của cơ quan: .....
- Họ và tên người cung cấp thông tin: .....
- Chức vụ:.....Phòng, ban: .....
- Điện thoại:.....Di động: .....
- Địa chỉ e-mail: .....

#### I. ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP THÔNG TIN

*(Đề nghị Quý cơ quan tự đánh giá trang thông tin điện tử của cơ quan mình theo các tiêu chí sau đây, đánh dấu “X” vào ô tương ứng).*

| STT | Tiêu chí                                                                                                                                                                    | Tự đánh giá |             |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                             | Đầy đủ      | Chưa đầy đủ | Chưa có |
| 1   | <b>Thông tin giới thiệu về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và của từng đơn vị trực thuộc.</b>                                                           |             |             |         |
| a   | Sơ đồ cơ cấu tổ chức.                                                                                                                                                       |             |             |         |
| b   | Giới thiệu về tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc.                                                                                  |             |             |         |
| c   | Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận thông tin.                                                       |             |             |         |
| d   | Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị).                         |             |             |         |
| e   | Tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan (dành cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh).                                                                  |             |             |         |
| f   | Bản đồ địa giới hành chính đến cấp phường xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh lam thắng cảnh (dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố). |             |             |         |
| g   | Cung cấp danh bạ địa chỉ thư điện tử chính thức của cơ quan, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức.                                                                        |             |             |         |
| 2   | <b>Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan</b>                                                                                   | Đầy đủ      | Chưa đầy đủ | Chưa có |
| a   | Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước.                                                                                          |             |             |         |

| STT      | Tiêu chí                                                                                                                                                                                                               | Tự đánh giá   |                    |                |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------|
| b        | Cho phép tải các văn bản quy phạm pháp luật.                                                                                                                                                                           |               |                    |                |
| c        | Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật thông qua liên kết.                                                                                                                                                   |               |                    |                |
| d        | Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành...                                                                                                                             |               |                    |                |
| e        | Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật.                                                                                                                                                             |               |                    |                |
| f        | Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản                                                                                |               |                    |                |
| <b>3</b> | <b>Thông tin hoạt động, thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành.</b>                                                                   | <b>Đầy đủ</b> | <b>Chưa đầy đủ</b> | <b>Chưa có</b> |
| a        | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ của ngành, địa phương.                                                                                                                         |               |                    |                |
| b        | Tin tức sự kiện hoạt động ngành, địa phương.                                                                                                                                                                           |               |                    |                |
| c        | Thông tin thống kê chuyên ngành.                                                                                                                                                                                       |               |                    |                |
| d        | Tin tức sự kiện: tần suất cập nhật tin ít nhất 01 tin/ngày.                                                                                                                                                            |               |                    |                |
| e        | Thông tin quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành, địa phương.                                                                                                                                                                |               |                    |                |
| f        | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công                                                                                                                                                            |               |                    |                |
| <b>4</b> | <b>Các chức năng, ứng dụng tích hợp, liên kết trên website</b>                                                                                                                                                         | <b>Đầy đủ</b> | <b>Chưa đầy đủ</b> | <b>Chưa có</b> |
| a        | Tiếp nhận, phản hồi thông tin thông qua mục Hỏi – Đáp từ các tổ chức, cá nhân                                                                                                                                          |               |                    |                |
| b        | Hệ thống thư điện tử công vụ.                                                                                                                                                                                          |               |                    |                |
| c        | Danh sách các vấn đề xin ý kiến (văn bản QPPL, chủ trương, chính sách,...)                                                                                                                                             |               |                    |                |
| d        | Cho phép nêu ý kiến đóng góp, thắc mắc, khiếu nại.                                                                                                                                                                     |               |                    |                |
| e        | Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin                                                                                                                           |               |                    |                |
| f        | Có liên kết tới website của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan liên quan.                                                                                                                                            |               |                    |                |
| g        | Công cụ đếm số lần truy cập                                                                                                                                                                                            |               |                    |                |
| <b>5</b> | <b>Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                        | <b>Đầy đủ</b> | <b>Chưa đầy đủ</b> | <b>Chưa có</b> |
| a        | Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công trực tuyến đang thực hiện.                                                                                                                                              |               |                    |                |
| b        | Với mỗi dịch vụ công trực tuyến mức 1 trở lên, có nêu rõ quy trình, thủ tục, thành phần hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí và lệ phí (nếu có). |               |                    |                |



| STT | Tiêu chí                                                                                                                                                                           | Tự đánh giá   |                    |                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------|
| c   | Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực.                                                                                                          |               |                    |                |
| d   | Danh sách các thủ tục hành chính được thực hiện bởi cơ quan và các đơn vị trực thuộc.                                                                                              |               |                    |                |
| e   | Cho phép tải các biểu mẫu của các thủ tục hành chính (mức độ 2).                                                                                                                   |               |                    |                |
| f   | Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử.                                                                                          |               |                    |                |
| g   | Có chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến (đối với dịch vụ công trực tuyến mức 3 trở lên)                                            |               |                    |                |
| 6   | <b>Chức năng hỗ trợ truy cập thuận tiện</b>                                                                                                                                        | <b>Đầy đủ</b> | <b>Chưa đầy đủ</b> | <b>Chưa có</b> |
| a   | Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cây cấu trúc các hạng mục thông tin của trang thông tin điện tử; đảm bảo liên kết đúng tới các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng. |               |                    |                |
| b   | Mỗi tin bài có chức năng in ấn, sao chép thông tin.                                                                                                                                |               |                    |                |
| c   | Trang thông tin có các thông tin tối thiểu: tiêu đề trang, các từ khóa và các mô tả để phục vụ công tác tìm kiếm                                                                   |               |                    |                |
| d   | Tin bài có thông tin về tác giả, nguồn thông tin, thời gian cập nhật                                                                                                               |               |                    |                |
| e   | Có hỗ trợ thông tin tiếng nước ngoài (công cụ dịch, chuyển đổi ngôn ngữ)                                                                                                           |               |                    |                |

## II. ĐÁNH GIÁ VỀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Tổng số dịch vụ công (số lượng thủ tục hành chính của cơ quan):.....
2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1:.....
3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2:.....
4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:.....
5. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:.....

Trong đó, cung cấp thông tin về dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên theo mẫu sau:

### DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TỪ MỨC ĐỘ 3 TRỞ LÊN

Cơ quan: .....

| TT  | Nhóm dịch vụ công | Tên dịch vụ công | Mức dịch vụ | Địa chỉ đăng tải dịch vụ | Thời điểm bắt đầu sử dụng | Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm 2013 (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến) | Số hồ sơ được giải quyết trực tuyến trong năm 2013 |
|-----|-------------------|------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3)              | (4)         | (5)                      | (6)                       | (7)                                                                             | (8)                                                |
|     |                   |                  |             |                          |                           |                                                                                 |                                                    |
|     |                   |                  |             |                          |                           |                                                                                 |                                                    |



### III. CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUẢN TRỊ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ:

1. Giao diện, bố cục của Trang thông tin điện tử có đáp ứng theo Điều 8 của Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009:

☐ Có

☐ Không

2. Cơ quan có bố trí kinh phí để tạo lập và cập nhật thông tin thường xuyên; duy trì, bảo dưỡng hàng năm cho trang thông tin điện tử:

☐ Có

☐ Không

Nếu có, cho biết kinh phí bố trí hàng năm:.....

3. Đã ban hành Quy chế quản lý, vận hành và duy trì trang thông tin điện tử:

☐ Có

☐ Không

Nếu có xin cho biết liên kết (link) đăng tải văn bản:

.....  
.....  
.....

4. Đã thành lập Ban Biên tập trang thông tin điện tử:

☐ Có

☐ Không

Nếu có, xin cho biết chi tiết:

- Tổng số thành viên của Ban Biên tập: ..... (người);
- Số thành viên xử lý dịch vụ công trực tuyến: ..... (người);
- Số thành viên quản trị kỹ thuật: .....(người);
- Số thành viên biên tập thông tin:.....(người);
- Liên kết (link) đăng tải quyết định thành lập Ban Biên tập: .....

**NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bình Định, ngày tháng năm ....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục IV**  
**Thang điểm đánh giá tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của**  
**các sở, ban, ngành tỉnh Bình Định năm 2013**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 09/12/ 2013*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*

| STT                              | Các tiêu chí                                                                                                                                           | Các thang điểm   | Điểm | Điểm tối đa |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|-------------|
| <b>I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>       |                                                                                                                                                        |                  |      | <b>110</b>  |
| 1                                | Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính = Tổng số CBCC có máy tính/ Tổng số CBCC.                                                                            | Không sử dụng    | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50%             | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |
| 2                                | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/ Tổng số máy tính.                                                      | Không có kết nối | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50              | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |
| 3                                | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN/ Tổng số máy tính.                                                           | Không có kết nối | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50%             | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80%             | 15   |             |
| 4                                | Mạng WAN kết nối với các đơn vị trực thuộc.                                                                                                            | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 5                                | Sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng                                                                                                                | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 6                                | Đầu tư các trang thiết bị mạng tại cơ quan                                                                                                             | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 7                                | Tổng đầu tư từ ngân sách của cơ quan cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm                                                                               | Không            | 0    | 20          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤ 100 triệu      | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥ 100 triệu      | 20   |             |
| <b>II. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT</b> |                                                                                                                                                        |                  |      | <b>90</b>   |
| 1                                | Cán bộ chuyên trách CNTT                                                                                                                               | không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | 1 người          | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 2-3 người        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | Trên 3 người     | 15   |             |
| 2                                | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ đại học trở lên= số cán bộ chuyên trách có trình độ từ đại học trở lên/ tổng số cán bộ chuyên trách CNTT | ≤50%             | 5    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |
| 3                                | Tỷ lệ CBCC có trình độ tin học từ cao đẳng CNTT trở lên = tổng số CBCC có trình độ tin học từ cao đẳng trở lên/ tổng số CBCC.                          | ≤10%             | 5    | 10          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥10 %            | 10   |             |
| 4                                | Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính = tổng số CBCC thường xuyên sử dụng máy tính/ tổng số CBCC.                                                   | ≤50%             | 5    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |

| STT                       | Các tiêu chí                                                                                                                            | Các thang điểm                                              | Điểm | Điểm tối đa |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|-------------|
| 5                         | Tỷ lệ CBCC được tập huấn các kỹ năng về CNTT = Tổng số CBCC được tập huấn/ Tổng số CBCCVC.                                              | ≤ 50%                                                       | 5    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                                   | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                       | 15   |             |
| 6                         | Tổng chi ngân sách của cơ quan cho đào tạo CNTT trong năm                                                                               | Không                                                       | 0    | 20          |
|                           |                                                                                                                                         | ≤ 10 triệu                                                  | 5    |             |
|                           |                                                                                                                                         | 10 – 50 triệu                                               | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥50 triệu                                                   | 20   |             |
| <b>III. ỨNG DỤNG CNTT</b> |                                                                                                                                         |                                                             |      | <b>320</b>  |
| 1                         | Triển khai hệ thống văn phòng điện tử:                                                                                                  |                                                             |      |             |
| 1.1                       | Triển khai đồng bộ cho các phòng, ban                                                                                                   | Không                                                       | 0    | 10          |
|                           |                                                                                                                                         | Một số phòng, ban                                           | 5    |             |
|                           |                                                                                                                                         | Tất cả phòng, ban                                           | 10   |             |
| 1.2                       | Triển khai cho các đơn vị trực thuộc                                                                                                    | Không                                                       | 0    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | Một số đơn vị                                               | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | Tất cả đơn vị                                               | 15   |             |
| 2                         | Triển khai hệ thống một cửa điện tử                                                                                                     | Không                                                       | 0    | 20          |
|                           |                                                                                                                                         | Chỉ triển khai tại bộ phận một cửa                          | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | Triển khai tại bộ phận một cửa và các phòng, ban trực thuộc | 20   |             |
| 2.1                       | Cho phép tra cứu hồ sơ trực tuyến qua website                                                                                           | Không                                                       | 0    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | Có                                                          | 15   |             |
| 2.2                       | Tỷ lệ TTHC cho phép tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống một cửa điện tử = số TTHC cho phép tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống/Tổng số TTHC | ≤ 50%                                                       | 5    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                                   | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                       | 15   |             |
| 2.3                       | Tỷ lệ hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống = số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống/Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm      | ≤ 50%                                                       | 5    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                                   | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                       | 15   |             |
| 3                         | Triển khai hệ thống thư điện tử công vụ:                                                                                                | Không sử dụng                                               | 0    | 20          |
|                           |                                                                                                                                         | Chỉ triển khai tại các phòng chuyên môn                     | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | Triển khai tại các phòng và đơn vị trực thuộc               | 20   |             |
| 3.1                       | Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ/ Tổng số CBCC.                              | ≤ 50%                                                       | 5    | 15          |
|                           |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                                   | 10   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                       | 15   |             |
| 3.2                       | Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc                                                                 | Không                                                       | 0    | 20          |
|                           |                                                                                                                                         | ≤ 20%                                                       | 5    |             |
|                           |                                                                                                                                         | 20% - 70%                                                   | 15   |             |
|                           |                                                                                                                                         | ≥70 %                                                       | 20   |             |
| 4                         | Triển khai phần mềm ứng dụng khác:                                                                                                      |                                                             |      |             |
| 4.1                       | Phần mềm quản lý nhân sự.                                                                                                               | Không                                                       | 0    | 10          |
|                           |                                                                                                                                         | Có                                                          | 10   |             |

| STT                                                    | Các tiêu chí                                                                                                                                                                | Các thang điểm | Điểm | Điểm tối đa |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|-------------|
| 4.2                                                    | Phần mềm quản lý tài sản.                                                                                                                                                   | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 4.3                                                    | Phần mềm tài chính – kế toán.                                                                                                                                               | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 4.4                                                    | Quản lý thanh tra, khiếu nại tố cáo                                                                                                                                         | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 4.5                                                    | Các ứng dụng khác:.....<br>Mỗi ứng dụng 10 điểm, tối đa 4 ứng dụng                                                                                                          |                |      | 40          |
| 5                                                      | Trao đổi văn bản điện tử:                                                                                                                                                   |                |      |             |
| 5.1                                                    | Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc (%) | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≤ 20%          | 5    |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | 20% - 70%      | 15   |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≥ 70 %         | 20   |             |
| 5.2                                                    | Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài (%)               | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≤ 20%          | 5    |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | 20% - 70%      | 15   |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≥ 70 %         | 20   |             |
| 5.3                                                    | Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc(%)      | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≤ 20%          | 5    |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | 20% - 70%      | 15   |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≥ 70 %         | 20   |             |
| 5.4                                                    | Tỉ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến với cơ quan bên ngoài (%)                       | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≤ 20%          | 5    |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | 20% - 70%      | 15   |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≥ 70 %         | 20   |             |
| 6                                                      | Tổng chi ngân sách của cơ quan chi cho ứng dụng CNTT trong năm                                                                                                              | Không có       | 0    | 15          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≤ 50 triệu     | 10   |             |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | ≥ 50 triệu     | 15   |             |
| <b>IV. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN</b> |                                                                                                                                                                             |                |      | <b>40</b>   |
| 1                                                      | Các giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:                                                                                                                           |                |      |             |
| 1.1                                                    | Cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus cho máy tính của cơ quan                                                                                                     | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 1.2                                                    | Tường lửa                                                                                                                                                                   | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 1.3                                                    | Giải pháp khác:.....                                                                                                                                                        | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| 2                                                      | Có ban hành quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động nội bộ của cơ quan                                                                                   | Không          | 0    | 10          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | Có             | 10   |             |
| <b>V. MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH</b>                      |                                                                                                                                                                             |                |      | <b>140</b>  |
| 1                                                      | Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT.                                                                                                                    | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | có             | 20   |             |
| 2                                                      | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan                                                                                                                   | Không          | 0    | 20          |
|                                                        |                                                                                                                                                                             | có             | 20   |             |

| STT       | Các tiêu chí                                                                                      | Các thang điểm | Điểm | Điểm tối đa |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|-------------|
| 3         | Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:                                                    |                |      |             |
| 3.1       | Hỗ trợ cho cán bộ làm công tác quản trị mạng theo quy định                                        | Không          | 0    | 20          |
|           |                                                                                                   | có             | 20   |             |
| 3.2       | Văn bản quy định về việc đảm bảo hoạt động cho trang thông tin điện tử                            | Không          | 0    | 20          |
|           |                                                                                                   | có             | 20   |             |
| 3.3       | Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan                             | Không          | 0    | 20          |
|           |                                                                                                   | có             | 20   |             |
| 3.4       | Văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan | Không          | 0    | 20          |
|           |                                                                                                   | có             | 20   |             |
| 4         | Gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính                                                | Không          | 0    | 20          |
|           |                                                                                                   | có             | 20   |             |
| TỔNG CỘNG |                                                                                                   |                |      | 700         |

**Phụ lục V**  
**Thang điểm đánh giá tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của**  
**UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Bình Định năm 2013**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 09/12/ 2013*  
*của UBND tỉnh Bình Định)*

| STT                              | Các tiêu chí                                                                                                                                           | Các thang điểm   | Điểm | Điểm tối đa |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|-------------|
| <b>I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>       |                                                                                                                                                        |                  |      | <b>130</b>  |
| 1                                | Tỷ lệ CBCC được trang bị máy tính = Tổng số CBCC có máy tính/ Tổng số CBCC                                                                             | Không sử dụng    | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50%             | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |
| 2                                | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/ Tổng số máy tính.                                                      | Không có kết nối | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50              | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |
| 3                                | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN/ Tổng số máy tính (tại trụ sở UBND).                                         | Không có kết nối | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤50%             | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80%             | 15   |             |
| 4                                | Mạng LAN kết nối tất cả các phòng, ban trong trụ sở                                                                                                    | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 5                                | Mạng WAN kết nối với các đơn vị trực thuộc bên ngoài.                                                                                                  | Không            | 0    | 20          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 20   |             |
| 6                                | Sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng                                                                                                                | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 7                                | Đầu tư các trang thiết bị mạng tại trụ sở UBND huyện, thị xã, thành phố                                                                                | Không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | Có               | 15   |             |
| 8                                | Tổng đầu tư từ ngân sách của cơ quan cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm                                                                               | Không            | 0    | 20          |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≤ 100 triệu      | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥ 100 triệu      | 20   |             |
| <b>II. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT</b> |                                                                                                                                                        |                  |      | <b>110</b>  |
| 1                                | Cán bộ chuyên trách CNTT                                                                                                                               | không            | 0    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | 1 người          | 5    |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | 2-3 người        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | Trên 3 người     | 15   |             |
| 2                                | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ đại học trở lên= số cán bộ chuyên trách có trình độ từ đại học trở lên/ tổng số cán bộ chuyên trách CNTT | ≤50%             | 5    | 15          |
|                                  |                                                                                                                                                        | 50% - 80%        | 10   |             |
|                                  |                                                                                                                                                        | ≥80 %            | 15   |             |

| STT                | Các tiêu chí                                                                                                                            | Các thang điểm                                          | Điểm | Điểm tối đa |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------|-------------|
| 3                  | Số đơn vị cấp xã, phường, thị trấn có cán bộ chuyên trách về CNTT                                                                       | Không có                                                | 0    | 20          |
|                    |                                                                                                                                         | ≤ 5 đơn vị                                              | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | 5-20 đơn vị                                             | 15   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥ 20 đơn vị                                             | 20   |             |
| 4                  | Tỷ lệ CBCC có trình độ tin học từ cao đẳng CNTT trở lên = tổng số CBCC có trình độ tin học từ cao đẳng trở lên/ tổng số CBCC.           | ≤10%                                                    | 5    | 10          |
|                    |                                                                                                                                         | ≥10 %                                                   | 10   |             |
| 5                  | Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc                                                                             | ≤50%                                                    | 5    | 15          |
|                    |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                               | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                   | 15   |             |
| 6                  | Tỷ lệ CBCC được tập huấn các kỹ năng về CNTT = Tổng số CBCC được tập huấn/ Tổng số CBCC.                                                | ≤ 50%                                                   | 5    | 15          |
|                    |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                               | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                   | 15   |             |
| 7                  | Tổng chi ngân sách của cơ quan cho đào tạo CNTT trong năm                                                                               | Không                                                   | 0    | 20          |
|                    |                                                                                                                                         | ≤ 10 triệu                                              | 5    |             |
|                    |                                                                                                                                         | 10 – 50 triệu                                           | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥50 triệu                                               | 20   |             |
| III. ỨNG DỤNG CNTT |                                                                                                                                         |                                                         |      | 360         |
| 1                  | Triển khai hệ thống văn phòng điện tử:                                                                                                  |                                                         |      |             |
| 1.1                | Triển khai đồng bộ cho các phòng, ban trực thuộc                                                                                        | Không                                                   | 0    | 10          |
|                    |                                                                                                                                         | Một số phòng, ban                                       | 5    |             |
|                    |                                                                                                                                         | Tất cả phòng, ban                                       | 10   |             |
| 1.2                | Triển khai cho UBND các xã, phường, thị trấn                                                                                            | Không                                                   | 0    | 20          |
|                    |                                                                                                                                         | Một số đơn vị                                           | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | Tất cả đơn vị                                           | 20   |             |
| 2                  | Triển khai hệ thống một cửa điện tử:                                                                                                    | Không                                                   | 0    | 35          |
|                    |                                                                                                                                         | Chỉ triển khai tại bộ phận một cửa                      | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | Triển khai bộ phận một cửa và các phòng, ban trực thuộc | 15   |             |
|                    |                                                                                                                                         | Triển khai xã, phường, thị trấn                         | 20   |             |
| 2.1                | Cho phép tra cứu hồ sơ trực tuyến qua website                                                                                           | Không                                                   | 0    | 15          |
|                    |                                                                                                                                         | Có                                                      | 15   |             |
| 2.2                | Tỷ lệ TTHC cho phép tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống một cửa điện tử = số TTHC cho phép tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống/Tổng số TTHC | ≤ 50%                                                   | 5    | 15          |
|                    |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                               | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                   | 15   |             |
| 2.3                | Tỷ lệ hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến qua hệ thống = số hồ sơ đã tiếp nhận qua hệ thống/Tổng số hồ sơ được tiếp nhận trong năm            | ≤ 50%                                                   | 5    | 15          |
|                    |                                                                                                                                         | 50% - 80%                                               | 10   |             |
|                    |                                                                                                                                         | ≥80 %                                                   | 15   |             |



| STT | Các tiêu chí                                                                                                                                                                      | Các thang điểm                                            | Điểm | Điểm tối đa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-------------|
| 3   | Triển khai hệ thống thư điện tử công vụ:                                                                                                                                          | Không sử dụng                                             | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | Chỉ triển khai tại các phòng, ban trực thuộc              | 10   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | Triển khai tại các phòng, ban và các xã, phường, thị trấn | 20   |             |
| 3.1 | Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ / Tổng số CBCC.                                                                       | ≤ 50%                                                     | 5    | 15          |
|     |                                                                                                                                                                                   | 50% - 80%                                                 | 10   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 80 %                                                    | 15   |             |
| 3.2 | Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc                                                                                                           | Không                                                     | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≤ 20%                                                     | 5    |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | 20% - 70%                                                 | 15   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 70 %                                                    | 20   |             |
| 4   | Triển khai phần mềm ứng dụng khác:                                                                                                                                                |                                                           |      |             |
| 4.1 | Phần mềm quản lý nhân sự.                                                                                                                                                         | Không                                                     | 0    | 10          |
|     |                                                                                                                                                                                   | Có                                                        | 10   |             |
| 4.2 | Phần mềm quản lý tài sản.                                                                                                                                                         | Không                                                     | 0    | 10          |
|     |                                                                                                                                                                                   | Có                                                        | 10   |             |
| 4.3 | Phần mềm tài chính – kế toán.                                                                                                                                                     | Không                                                     | 0    | 10          |
|     |                                                                                                                                                                                   | Có                                                        | 10   |             |
| 4.4 | Quản lý thanh tra, khiếu nại tố cáo                                                                                                                                               | Không                                                     | 0    | 10          |
|     |                                                                                                                                                                                   | Có                                                        | 10   |             |
| 4.5 | Các ứng dụng khác:.....<br>Mỗi ứng dụng 10 điểm, tối đa 4 ứng dụng                                                                                                                |                                                           |      | 40          |
| 5   | Trao đổi văn bản điện tử:                                                                                                                                                         |                                                           |      |             |
| 5.1 | Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ phòng, ban trực thuộc UBND huyện (%) | Không                                                     | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≤ 20%                                                     | 5    |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | 20% - 70%                                                 | 15   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 70 %                                                    | 20   |             |
| 5.2 | Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài (%)                     | Không                                                     | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≤ 20%                                                     | 5    |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | 20% - 70%                                                 | 15   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 70 %                                                    | 20   |             |
| 5.3 | Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc (%)           | Không                                                     | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≤ 20%                                                     | 5    |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | 20% - 70%                                                 | 15   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 70 %                                                    | 20   |             |
| 5.4 | Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển song song trên môi trường mạng và qua đường công văn trực tiếp trên tổng số văn bản đi/đến với cơ quan bên ngoài (%)                             | Không                                                     | 0    | 20          |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≤ 20%                                                     | 5    |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | 20% - 70%                                                 | 15   |             |
|     |                                                                                                                                                                                   | ≥ 70 %                                                    | 20   |             |

| STT                                             | Các tiêu chí                                                                                      | Các thang điểm                  | Điểm | Điểm tối đa |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|-------------|
| 6                                               | Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến:                                                         | Không hoạt động                 | 0    | 35          |
|                                                 |                                                                                                   | Họp trực tuyến với UBND tỉnh    | 15   |             |
|                                                 |                                                                                                   | Họp trực tuyến với cơ quan khác | 20   |             |
| 7                                               | Tổng chi ngân sách của cơ quan chi cho ứng dụng CNTT trong năm                                    | Không có                        | 0    | 15          |
|                                                 |                                                                                                   | ≤ 50 triệu                      | 10   |             |
|                                                 |                                                                                                   | ≥ 50 triệu                      | 15   |             |
| IV. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN |                                                                                                   |                                 |      | 40          |
| 1                                               | Các giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:                                                 |                                 |      |             |
| 1.1                                             | Cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus cho máy tính của cơ quan                           | Không                           | 0    | 10          |
|                                                 |                                                                                                   | Có                              | 10   |             |
| 1.2                                             | Tường lửa                                                                                         | Không                           | 0    | 10          |
|                                                 |                                                                                                   | Có                              | 10   |             |
| 1.3                                             | Giải pháp khác:.....                                                                              | Không                           | 0    | 10          |
|                                                 |                                                                                                   | Có                              | 10   |             |
| 2                                               | Có ban hành quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động nội bộ của cơ quan         | Không                           | 0    | 10          |
|                                                 |                                                                                                   | Có                              | 10   |             |
| V. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH               |                                                                                                   |                                 |      | 140         |
| 1                                               | Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT.                                          | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 2                                               | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan                                         | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 3                                               | Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:                                                    |                                 |      |             |
| 3.1                                             | Hỗ trợ cho cán bộ làm công tác quản trị mạng theo quy định                                        | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 3.2                                             | Văn bản quy định về việc đảm bảo hoạt động cho trang thông tin điện tử                            | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 3.3                                             | Văn bản quy định về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan                             | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 3.4                                             | Văn bản quy định về các vấn đề khác liên quan đến đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong nội bộ của cơ quan | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| 4                                               | Gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính                                                | Không                           | 0    | 20          |
|                                                 |                                                                                                   | có                              | 20   |             |
| TỔNG CỘNG                                       |                                                                                                   |                                 |      | 780         |